

Tổng hợp trọng điểm ngữ pháp trong giáo trình HSK 3

Học Viện Ôn Ngọc BEU

TRỌNG ĐIỂM NGỮ PHÁP 1 - CÁC LOẠI BỔ NGỮ TRONG NGỮ PHÁP HSK 3

Bổ ngữ là thành phần quen thuộc và quan trọng trong tiếng Trung. HSK 3 giới thiệu nhiều loại bổ ngữ như bổ ngữ kết quả, bổ ngữ khả năng, bổ ngữ xu hướng... cùng cách dùng cụ thể.

Bổ ngữ 1 - Bổ ngữ kết quả (BNKQ)

Cách dùng: Bổ ngữ kết quả là thành phần được thêm vào **sau động từ** để thể hiện kết quả của một hành động đã xảy ra hay chưa xảy ra.

(1) Câu khẳng định:

S + V + BNKQ + O

Ví dụ:

- 我找到你的眼镜了。(Wǒ zhǎo dào nǐ de yǎnjìng le)
→ Mình tìm thấy kính của cậu rồi.
- 我洗好水果了。(Wǒ xǐ hǎo shuǐguǒ le.)
→ Mình rửa xong hoa quả rồi.

(2) Câu phủ định:

S + 没(有)V + BNKQ + O

Ví dụ:

- 我没有看到你的女朋友。(Wǒ méiyǒu kàn dào nǐ de nǚ péngyǒu.)
→ Tôi không nhìn thấy bạn gái của bạn.
- 我没做完今天的作业。(Wǒ méi zuò wán jīntiān de zuòyè.)
→ Tôi chưa làm xong bài tập hôm nay.

(3) Câu nghi vấn:

S + V + BNKQ + O + 了吗/了没有？

Ví dụ:

1. 你找到你的狗了吗？Nǐ zhǎo dào nǐ de gǒu le ma?
→ Bạn đã tìm thấy con chó của mình chưa?
2. 妈妈做好今晚的饭了没有？Māma zuò hǎo jīnwǎn de fàn le méiyǒu?
→ Mẹ đã nấu xong bữa tối chưa?

Bổ ngữ 2 - Bổ ngữ trạng thái (Trình độ) (BNTT)

Cách dùng: Bổ ngữ trình độ được dùng để miêu tả mức độ, trạng thái, hay kết quả của hành động.

(1) Câu khẳng định

S + V + 得 + tính từ

S + (V) O + V + 得 + tính từ

Ví dụ:

1. 他跑得很快。(Tā pǎo de hěn kuài.)
→ Anh ấy chạy rất nhanh.
2. 我(学)英文学得很好。(Wǒ (xué) Yīngwén xué de hěn hǎo.)
→ Tôi học tiếng Anh rất giỏi.

(2) Câu phủ định

S + (V) O + V + 得 + 不 + tính từ

Ví dụ:

- 我跑得不快。(Wǒ pǎo de bú kuài.)
→ Tôi chạy không nhanh.

(3) Câu nghi vấn

S + (V) O + V + 得 + tính từ + 吗？

S + (V) O + V + 得 + tính từ 不 tính từ

Ví dụ:

1. 你做饭做得好吃吗？(Nǐ zuòfàn zuò de hǎochī ma?)

→ Bạn nấu cơm có ngon không?

2. 你做饭做得好吃不好吃？(Nǐ zuòfàn zuò de hǎochī bù hǎochī?)

→ Bạn nấu cơm có ngon hay không?

Bổ ngữ 3 - Bổ ngữ khả năng (BNKN)

Cách dùng: Bổ ngữ khả năng dùng để biểu đạt hành động có thể hoặc không thể thực hiện được.

(1) Câu khẳng định

S + V + 得 + BNKN + O

Ví dụ:

我看得很清楚你写的汉字。(Wǒ kàn de hěn qīngchǔ nǐ xiě de hànzi.)

→ Tôi nhìn rất rõ chữ Hán bạn viết.

(2) Câu phủ định

S + V + 不 + BNKN + O

Ví dụ:

我找不到我的男朋友了。(Wǒ zhǎo bú dào wǒ de nán péngyou le.)

→ Tôi không tìm thấy bạn trai mình nữa.

(3) Câu nghi vấn

S + V + 得 + BNKN + V + 不 + BNKN + O ?

S + V + 得 + BNKN + O + 吗 ?

Ví dụ:

1. 你找得到找不到我的眼镜？(Nǐ zhǎo de dào zhǎo bú dào wǒ de yǎnjìng?)

→ Bạn có tìm thấy kính của tôi không?

2. 你找得到我的眼镜吗？(Nǐ zhǎo de dào wǒ de yǎnjìng ma?)

→ Bạn tìm thấy kính của tôi không?

Bổ ngữ 4 - Bổ ngữ phương hướng

Bổ ngữ phương hướng dùng để mô tả hướng di chuyển của hành động, thể hiện đến gần (来) hay ra xa (去) so với vị trí người nói. Có hai dạng chính: đơn giản và phức tạp.

Bổ ngữ 4.1 - Bổ ngữ phương hướng đơn giản

4.1.1. Cấu trúc cơ bản

V + 来 / 去

Trong đó:

- 来 (lái): Động tác hướng về người nói
- 去 (qù): Động tác rời xa người nói

Ví dụ:

- 我回来了。Wǒ huílái le. → Tôi về rồi.
- 我过去吧。Wǒ guòqù ba. → Tôi đi qua đó nhé.

4.1.2. Khi tân ngữ (O) chỉ nơi chốn:

V + O + 来 / 去

Ví dụ:

- 我回家去了。Wǒ huí jiā qù le. → Tôi đi về nhà rồi.

4.1.3. Khi tân ngữ không chỉ nơi chốn (ví dụ: đồ vật):

V + O + 来 / 去

V + 来 / 去 + O

Ví dụ:

- 我带作业来了。Wǒ dài zuòyè lái le. → Tôi mang bài tập đến rồi.
- 我带来了作业。Wǒ dàilái le zuòyè. → Tôi đã mang bài tập đến.

Bổ ngữ 4.2 - Bổ ngữ phương hướng phức tạp

Miêu tả hành động di chuyển kèm theo hướng cụ thể như: lên, xuống, vào, ra, về, qua, đây... kết hợp với 来 / 去 để chỉ hướng so với người nói.

Cấu trúc tổng quát:

V + 上 / 下 / 进 / 出 / 回 / 过 / 起 + 来 / 去

Ví dụ:

1. 她走上来了。Tā zǒu shàng lái le. → Cô ấy đi lên (đây) rồi.
2. 他跑下去了。Tā pǎo xià qù le. → Anh ấy chạy xuống dưới rồi.

4.2.1. Khi tân ngữ là nơi chốn

V + 上/下/进/出/回/过/起 + O + 来 / 去

Ví dụ:

明天你坐公共汽车回学校来吧。(Míngtiān nǐ zuò gōnggòngqìchē huí xuéxiào lái ba.)

→ Ngày mai bạn hãy đi xe buýt về trường nhé.

4.2.2. Khi tân ngữ không chỉ nơi chốn (vật thể):

V + 上/下/进/出/回/过/起 + O + 来 / 去

V + 上/下/进/出/回/过/起 + 来 / 去 + O

Ví dụ:

1. 我带过你的衣服来了。Wǒ dài guò nǐ de yīfu lái le.
→ Tôi mang quần áo của bạn qua rồi.
2. 我带过来你的衣服了。Wǒ dài guò lái nǐ de yīfu le.
→ Tôi đã mang quần áo của bạn tới rồi.

Bổ ngữ 4.3 - Các mẫu câu Bổ ngữ phương hướng thường gặp

4.3.1. Miêu tả sự xuất hiện, hiển lộ của sự vật hoặc hành động.

V + 出来

Ví dụ:

1. 我很快就画出来一只狗。(Wǒ hěn kuài jiù huà chū lái yì zhī gǒu.)
→ Tôi vẽ được một con chó rất nhanh.
2. 我写的汉字你能看出来吗？(Wǒ xiě de hàn zì nǐ néng kàn chū lái ma?)
→ Bạn có nhận ra chữ Hán tôi viết không?

4.3.2. Biểu thị sự chuyển biến từ mạnh sang yếu, động sang tĩnh.

V / Tính từ + 下来

Ví dụ:

- 那辆车越开越慢, 现在停下来了。(Nà liàng chē yuè kāi yuè màn, xiànzài tíng xiàláile.)
→ Chiếc xe càng đi càng chậm, giờ thì dừng lại rồi.

4.3.3. Thường dùng để thể hiện sự hồi tưởng, nhớ lại, hoặc để nêu cảm giác tổng thể.

V + 起来

Ví dụ:

- 你能想起来我是谁吗? (Nǐ néng xiǎng qǐlái wǒ shì shéi ma?)
→ Bạn có nhớ ra tôi là ai không?
- 你穿这条裙子看起来很像一个小女孩。(Nǐ chuān zhè tiáo qúnzi kàn qǐlái hěn xiàng yí gè nǚhái.)
→ Bạn mặc chiếc váy này nhìn rất giống con gái.

TRỌNG ĐIỂM 2 - CÂU SỬ DỤNG GIỚI TỪ TRONG NGỮ PHÁP HSK3

Giới từ là những từ đặt trước danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ, thường dùng để giới thiệu, làm rõ vai trò của thành phần đứng sau trong câu.

1.2.1. Giới từ 给

Cách dùng: Diễn tả hành động làm việc gì đó cho ai.

Cấu trúc:

S + 给 + ai đó + động từ

Ví dụ:

我给你买咖啡。Wǒ gěi nǐ mǎi kāfēi.
→ Mình mua cà phê cho bạn.

1.2.2. Giới từ 跟

Cách dùng: Diễn tả hành động cùng ai làm việc gì đó. Có thể thay thế bằng 和.

Cấu trúc:

A 跟 B 一起 + V

Ví dụ

我跟老朋友去书店买书。(Wǒ gēn lǎo péngyǒu qù shūdiàn mǎi shū.)

→ Mình cùng bạn cũ đi hiệu sách mua sách.

1.2.3. Giới từ 对

Cách dùng: Dùng để chỉ thái độ, hành động, ảnh hưởng của ai đó đối với người hay sự vật.

Cấu trúc:

A 对 B + phần còn lại

Ví dụ:

他对我非常好。(Tā duì wǒ fēicháng hǎo.)

→ Anh ấy rất tốt với mình.

1.2.4. Câu chữ 被

Cách dùng: Dùng để diễn tả hành động bị tác động bởi ai đó.

Cấu trúc

S + 被 (叫 / 让) + ai đó + V + phần khác

Ví dụ

我被爸爸打了。(Wǒ bèi bàba dǎ le.)

→ Mình bị bố đánh rồi.

1.2.5. Câu chữ 把

Cách dùng: Dùng khi muốn nhấn mạnh kết quả, tác động hoặc thay đổi đối với tân ngữ (O). Thường xuất hiện trong mệnh lệnh, yêu cầu hoặc mô tả hành động cụ thể.

(1) Cấu trúc cơ bản:

A + 把 + O + V + phần còn lại

Ví dụ:

你把咖啡喝吧！(Nǐ bǎ kāfēi hē ba!)

→ Bạn uống cà phê đi!

(2) Thay đổi vị trí tân ngữ:

A + 把 + O + 放/搬... + 到/在/进... + địa điểm

Ví dụ:

我把你的衣服放进行李箱了。(Wǒ bǎ nǐ de yīfu fàng jìn xínglǐxiāng le.)

→ Mình để quần áo của bạn vào trong vali rồi.

(3) Thay đổi chủ sở hữu tân ngữ:

A + 把 + O + 送/还/借/带... + 给 + ai đó

Ví dụ:

我把钱还给哥哥了。(Wǒ bǎ qián huán gěi gēge le.)

→ Mình đã trả tiền cho anh trai rồi.

(4) Dùng với bổ ngữ kết quả:

A + 把 + O + V + bổ ngữ kết quả

Ví dụ:

你把水果洗干净吧。(Nǐ bǎ shuǐguǒ xǐ gānjìng ba.)

→ Bạn rửa sạch hoa quả đi.

(5) Dùng với bổ ngữ xu hướng:

A + 把 + O + V + bổ ngữ xu hướng

Ví dụ:

你把水果拿过来。(Nǐ bǎ shuǐguǒ ná guòlái.)

→ Bạn mang hoa quả lại đây.

TRỌNG ĐIỂM NGỮ PHÁP 3 - NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG HSK 3 NÂNG CAO

Sau khi nắm vững kiến thức cơ bản, bạn có thể tiếp cận các điểm ngữ pháp nâng cao trong HSK 3 để mở rộng khả năng biểu đạt và cải thiện độ tự nhiên trong giao tiếp.

1.3.1. Phó từ mức độ trong ngữ pháp HSK 3

Cách dùng: Khi muốn diễn tả mức độ của tính từ (vui, buồn, mệt, đẹp...).

很 / 非常 / 特别 / 真 / 不太 / 有点儿 + tính từ

Thể hiện cảm xúc mạnh mẽ:

太 + tính từ + 了

Nhấn mạnh tình trạng đến mức tối đa.

Tính từ + 极了

Ví dụ:

1. 我很高兴。 /Wǒ hěn gāoxìng/ → Mình rất vui.
2. 太好了！ /Tài hǎo le/ → Tuyệt quá!
3. 我累极了。 → Mình mệt rã rời rồi.

1.3.2. 越 A 越 B

Cách dùng: Dùng khi một điều gì đó thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi của điều khác. (B càng thay đổi theo sự biến đổi của A.)

越 A 越 B

Ví dụ:

那辆车越跑越快。 /Nà liàng chē yuè pǎo yuè kuài/

→ Chiếc xe đó càng chạy càng nhanh.

1.3.3. 越来越 Tính từ

Cách dùng: Miêu tả sự thay đổi tăng dần theo thời gian.

Cấu trúc:

越来越 Tính từ

Ví dụ: 我越来越喜欢学汉语。 → Mình càng ngày càng thích học tiếng Trung.

1.3.4. 又 Tính từ 又 Tính từ

Cách dùng: Dùng để nói về hai đặc điểm song song cùng tồn tại.

Cấu trúc

又 + tính từ + 又 + tính từ

Ví dụ: 我的妹妹又聪明又可爱。 → Em gái mình vừa thông minh vừa đáng yêu.

1.3.5. 一边 V 一边 V

Cách dùng: Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời.

Cấu trúc:

一边 V1 一边 V2

Ví dụ: 我女朋友一边说一边笑。(Bạn gái mình vừa nói vừa cười.)

1.3.6. V1 了(O)就 V2...

Cách dùng: Hành động A hoàn thành thì ngay lập tức thực hiện hành động B.

Cấu trúc:

V1 了 (O) 就 V2...

Ví dụ:

1. 我回了家就睡觉。(Về nhà là đi ngủ.)
2. 我妈妈吃了饭就看电视。(Mẹ mình vừa ăn cơm xong là xem TV.)

1.3.7. Nơi chốn + V + 着 + số lượng danh

Cách dùng: Câu tồn tại, diễn tả ở đâu đó có cái gì đó.

Cấu trúc:

Nơi chốn + V + 着 + số lượng danh

Ví dụ: 桌子上放着一杯咖啡。Trên bàn có 1 cốc cà phê

1.3.8. V1 + 着 +(O1)+ V2 +(O2)

Cách dùng: Cấu trúc “着” + V2 để biểu thị hành động/vật vẫn tiếp diễn hoặc làm nền hoạt động

Cấu trúc:

V1 + 着 + O1 + V2 + O2

Ví dụ:

1. 我看着电视做作业。→ Mình làm bài tập trong khi xem TV.
2. 我站着等她。→ Mình đứng đợi cô ấy.

1.3.9. S + 对 + N +感兴趣/有兴趣

Cách dùng: Dùng để diễn tả sự hứng thú với một chủ đề nào đó.

Cấu trúc:

S + 对 + N + 感兴趣/有兴趣

Ví dụ: 我对音乐很感兴趣。(Mình rất hứng thú với âm nhạc.)

1.3.10. 又+V/再+V

Cách dùng: Dùng để chỉ hành động lặp lại

Hành động đã xảy ra một lần rồi lặp lại.

又 + V

Hành động chưa xảy ra, sẽ lặp lại trong tương lai.

再 + V

Ví dụ:

1. 昨天吃面条, 今天又吃面条。(Hôm qua ăn mì, hôm nay lại ăn mì.)
2. 今天学汉语, 明天再学汉语。(Hôm nay học tiếng Trung, ngày mai lại học.)

1.3.11. Câu so sánh trong ngữ pháp HSK 3

(1) So sánh hơn

Cách dùng: Dùng khi muốn nói A hơn B ở một đặc điểm nào đó.

Cấu trúc:

A 比 B + tính từ (+ 多了 / 得多 / 一些 / 一点儿 ...)

Ví dụ:

1. 她学得比我好一些。(Cô ấy học tốt hơn tôi một chút.)
2. 今天的西瓜比昨天贵两块钱。(Dưa hấu hôm nay đắt hơn hôm qua 2 tệ.)

(2) So sánh kém

Cách dùng: Dùng khi muốn nói A không bằng B.

Cấu trúc:

A 没有 B + (那么 / 多么) + tính từ

Ví dụ: 我没有我妹妹那么漂亮。(Tôi không xinh đẹp bằng em gái.)

(3) So sánh bằng

Cách dùng: Dùng để nói A và B có cùng đặc điểm.

Cấu trúc

A 跟 B 一样 (+ tính từ)

Ví dụ: 我跟我弟弟一样。(Tôi và em trai tôi giống nhau.)

1.3.12. 才+V, 就+V

Cách dùng: Dùng để chỉ thời điểm và trình tự hành động

khi hành động xảy ra muộn hơn bình thường, mang ý hơi chậm trễ:

才 + V

khi hành động xảy ra sớm, nhanh, thuận lợi:

就 + V (了)

Ví dụ:

1. 我九点才起床。(Tôi 9h mới dậy.)
2. 我七点就起床了。(Tôi 7h đã dậy rồi.)

1.3.13. 先 V, 再/又 V, 然后 V

Cách dùng: Dùng để trình bày thứ tự các hành động.

Cấu trúc:

先 V, 再/又 V, 然后 V

Ví dụ: 先吃饭, 再去买水果, 然后做作业。(Ăn cơm trước, rồi đi mua hoa quả, sau đó làm bài tập.)

1.3.14. 除了...(以外), 都/还/也...

Cách dùng: Dùng để chỉ yếu tố ngoại trừ

Cấu trúc

Nếu A không nằm trong B → 都

Nếu A nằm trong B → 还 / 也

Ví dụ:

1. 除了游泳以外, 什么运动我都会。(Trừ bơi ra, môn nào tôi cũng biết.)
2. 除了汉语以外, 我也会说英语。(Ngoài tiếng Trung, tôi cũng biết tiếng Anh.)

1.3.15. 如果...(的话), (S)就...

Cách dùng từ: Câu điều kiện: Nếu... thì...

Cấu trúc:

如果...(的话), (S)就...

Ví dụ: 如果有钱的话, 我就给你买手机。(Nếu có tiền, tôi sẽ mua điện thoại cho bạn.)

1.3.16. Động từ lặp lại: Nghĩa giảm đi

Cách dùng: Mang sắc thái nhẹ nhàng, làm thử.

Cấu trúc:

Động từ 1 chữ cái A:

AA (试试, 看看...)

A — A (走一走, 读一读...)

Động từ 2 chữ cái AB:

ABAB (认识认识, 介绍介绍, 锻炼锻炼...)

Ví dụ:

1. 你看看这本书。(Bạn xem thử quyển sách này.)
2. 可以介绍我们认识认识吗? (Có thể giới thiệu để làm quen không?)

1.3.17. Tính từ lặp lại: Nghĩa tăng lên

Cách dùng: Tăng sắc thái miêu tả, thường đi với “的” hoặc “地”.

Cấu trúc

Tính từ 1 chữ cái A:

AA 的 (红红的, 长长的...)

Tính từ 2 chữ cái AB:

AABB (漂漂亮亮, 高高兴兴...)

Ví dụ:

1. 她头发长长的, 眼睛大大的。(Tóc dài, mắt to.)
2. 他高高兴兴地告诉我... (Anh ấy vui mừng kể cho tôi...)

1.3.18. 只要..., (S) 就...

Cách dùng: Câu điều kiện: Chỉ cần..., thì...

Cấu trúc:

只要..., (S) 就...

Ví dụ: 只要有时间, 我就跟你去。(Chỉ cần có thời gian, tôi sẽ đi cùng bạn.)

1.3.19. 关于+N

Cách dùng: Dùng để giới thiệu chủ đề đề cập đến.

Cấu trúc

关于 + N

Ví dụ: 我喜欢看关于中国历史的电影。(Tôi thích xem phim về lịch sử Trung Quốc.)

1.3.20. 要/快要/就要 了

Cách dùng: Dùng để diễn tả điều gì đó sắp xảy ra.

Cấu trúc:

要/快要/就要 了

Ví dụ: 快要下雨了。(Sắp mưa rồi.)

1.3.21. 都...了

Cách dùng: Nhấn mạnh, thường mang chút phàn nàn.

Cấu trúc

都...了

Ví dụ: 我都等你半个小时了。(Tôi đã đợi bạn nửa tiếng rồi đấy.)

1.3.22. V + 过

Cách dùng: Chỉ kinh nghiệm trong quá khứ.

Cấu trúc:

V + 过

Ví dụ: 我看过这个电影。(Tôi đã xem phim này rồi.)

1.3.23. Diễn tả sự phủ định hoàn toàn

Cách dùng: Dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn với một vấn đề nào đó.

Cấu trúc

— + lượng từ + N + 也 / 都 + 没 / 不...

一点儿 + N + 也 / 都 + 没 / 不...

一点儿也不 + Tính từ

Ví dụ:

1. 我一个面包也不想吃。(Tôi chẳng muốn ăn cái bánh nào.)
2. 他一点儿咖啡都没喝。(Anh ấy chẳng uống chút cà phê nào.)
3. 我一点儿也不累。(Tôi không mệt chút nào.)

1.3.24. Cấu trúc 能...吗? trong ngữ pháp HSK 3

Cách dùng: Là câu hỏi tu từ khẳng định / phủ định

Cấu trúc

Khẳng định:

能 + 不 + V + 吗?

Phủ định:

能 + V + 吗?

Ví dụ

1. 你不运动, 能不胖吗? (Không tập thì làm sao không béo?)
2. 你不喜欢学习, 能学好吗? (Không thích học thì sao học tốt?)

1.3.25. 还是 và 或者

Cách dùng: Dùng trong câu hỏi và câu trần thuật

Cấu trúc:

Câu hỏi/câu có hình thức nghi vấn:

还是 (dịch: Hay là)

Câu trần thuật

或者 (Dịch: Hoặc)

Ví dụ:

1. 你喜欢茶还是咖啡？ (Bạn thích trà hay là cà phê?)
2. 给我茶或者咖啡都行。 (Cho tôi trà hoặc cà phê đều được.)

1.3.26. Diễn tả số ước lượng trong ngữ pháp HSK 3

Cách dùng: Dùng để diễn tả số ước lượng (không có con số cụ thể)

Cấu trúc

Số + lượng + 左右

Số từ liên tiếp + lượng + Danh từ

Ví dụ:

1. 我们学校有一百人左右。 Trường của chúng ta có khoảng 100 người
2. 这个铅笔三四块。 Cái bút chì này 3, 4 tệ.